CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

Hà Nội – Tháng 5 năm 2021

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
Ký ngày: 14/7/2021 13:51:58

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (sau đây gọi tắt là" Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 22/08/2018.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 22/8/2018, vốn điều lệ của Công ty là: 515.999.990.000 đồng *(Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng)*.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Hanoi - Kinhbac Agriculture And Food Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Hanoi-Kinhbac Agrifood., JSC.

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 08 Lô TT03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 Phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 27/03/2015. Mã chứng khoán: HKB. Cổ phiếu của Công ty bị tạm ngừng giao dịch từ ngày 17/11/2020 theo Thông báo số 1210/TB-SGDHN ngày 16/11/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Dương Quang Lư	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/6/2019, Bổ nhiệm ngày 28/6/2019)
Bùi Thuỳ Anh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/6/2019)
Trương Danh Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/6/2019, Bổ nhiệm ngày 28/6/2019)
Trần Đình Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/6/2019, Bổ nhiệm ngày 28/6/2019)
Đỗ Thái Anh	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 28/6/2019)
Đỗ Dương Thông	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/6/2019)
Uông Huy Đông	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/6/2019)

Ban Kiểm soát

Ông Dương Danh Quân	Trưởng ban
Bà Bùi Thuỳ Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Dương Quang Lư	Tổng Giám đốc
Trương Danh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện nêu tại Mục 6.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Dương Quang Lư
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 159/2021/BCSX-CPA VIETNAM-NV1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Kính gửi: **Các cổ đông,**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc được lập ngày 24 tháng 5 năm 2021, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.6 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, Giá trị hàng tồn kho theo kiểm kê thực tế tại ngày 30/6/2019 là 23.000.000 đồng, giá trị hàng tồn kho không có trong kiểm kê tại ngày 30/6/2019 là 1.776.806.381 đồng. Công ty chưa xác định được nguyên nhân thiếu hàng tồn kho. Công ty không có điều chỉnh cần thiết nào về giá trị hàng tồn kho thiếu tại ngày 30/6/2019 trên. Theo đó chúng tôi không có cơ sở để đưa ra kết luận về giá trị hàng tồn kho thiếu nêu trên, cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 của Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, tại ngày 30/6/2019 các khoản đầu tư vào Công ty con của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐQT ngày 05/10/2016 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc thực hiện đầu tư tài chính dài hạn vào hai Công ty con là Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai với số tiền đầu tư tương ứng là 354.000.000.000 đồng và 80.000.000.000 đồng. Tổng giá gốc các khoản đầu tư này là 434.000.000.000 đồng, chiếm 73,38% tổng tài sản của Công ty tại ngày 30/6/2019. Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai không phát sinh doanh thu trong năm 2018, kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019;

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét, nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng hợp lý về khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này tại thời điểm 30/6/2019. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này tại thời điểm 30/6/2019 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 của Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.4 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, khoản tạm ứng của Nguyễn Chí Đặng tại ngày 30/6/2019 là 4.034.549.917 đồng, phát sinh từ năm 2016, chúng tôi chưa thu thập được thư xác nhận tại thời điểm ngày 30/6/2019. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét thay thế nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng hợp lý về tính hiện hữu, đúng đắn, đầy đủ, cũng như khả năng thu hồi của khoản tạm ứng này tại thời điểm 30/6/2019. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về tính hiện hữu, đầy đủ, đúng đắn và khả năng thu hồi của khoản tạm ứng này tại thời điểm 30/6/2019 cũng như ảnh hưởng của chúng đối với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 của Công ty.

Như đã trình bày tại mục 4 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Tại ngày 30/6/2019 Công ty đã bị lỗ lũy kế là 121.107.784.514 đồng, các khoản nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn 172.370.695.509 đồng và khoản phải trả quá hạn của Công ty là 100.568.754.670 đồng. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục nhưng chúng tôi không thu thập được bằng chứng thích hợp về tính khả thi về kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc nhằm duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

Vấn đề khác

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty kiêm Tổng Giám đốc là chưa phù hợp với quy định về Quản trị công ty đại chúng.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Vũ Ngọc Án
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1
Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**8.443.444.701**	**8.626.590.362**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**65.654.354**	**39.180.040**
1. Tiền	111		65.654.354	39.180.040
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.011.236.320**	**7.332.809.296**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	78.005.973.927	78.313.671.727
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.140.973.531	2.090.973.531
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.088.125.785	5.159.398.761
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(78.223.836.923)	(78.231.234.723)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**23.000.000**	**23.000.000**
1. Hàng tồn kho	141	5.6	1.799.806.381	1.799.806.381
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.776.806.381)	(1.776.806.381)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.343.554.027**	**1.231.601.026**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.343.554.027	1.231.601.026
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**583.033.974.262**	**583.938.596.913**
II. Tài sản cố định	**220**		**68.429.635.308**	**70.348.329.726**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	61.281.635.308	63.200.329.726
- Nguyên giá	*222*		*76.425.940.404*	*76.425.940.404*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(15.144.305.096)*	*(13.225.610.678)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	7.148.000.000	7.148.000.000
- Nguyên giá	*228*		*7.148.000.000*	*7.148.000.000*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.9**	**40.517.477.163**	**40.517.477.163**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.517.477.163	40.517.477.163
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.10	**462.000.000.000**	**462.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		434.000.000.000	434.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.000.000.000	28.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.086.861.791**	**11.072.790.024**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	12.086.861.791	11.072.790.024
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**591.477.418.963**	**592.565.187.275**

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**181.068.308.510**	**178.944.410.704**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**180.814.140.210**	**178.705.640.704**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	15.453.089.561	13.829.359.325
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	3.621.170.295	3.461.170.295
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	-	-
4. Phải trả người lao động	314		2.859.635.490	2.533.152.948
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	11.678.349.563	11.678.349.563
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	27.310.220.583	27.190.700.583
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	119.714.469.718	119.835.702.990
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		177.205.000	177.205.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**254.168.300**	**238.770.000**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	254.168.300	238.770.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**410.409.110.453**	**413.620.776.571**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.18**	**410.409.110.453**	**413.620.776.571**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		515.999.990.000	515.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*515.999.990.000*	*515.999.990.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.516.904.967	15.516.904.967
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(121.107.784.514)	(117.896.118.396)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(117.896.118.396)*	*(21.599.836.916)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(3.211.666.118)*	*(96.296.281.480)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**591.477.418.963**	**592.565.187.275**

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Vũ Văn Thuận	Lê Văn Quang	Dương Quang Lư

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	597.231.812	17.097.197.543
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		597.231.812	17.097.197.543
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	-	12.920.802.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**597.231.812**	**4.176.395.543**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	41.418	31.239.021
7. Chi phí tài chính	22	5.22	11.962.820	3.196.696.317
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.962.820*	*3.162.493.131*
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	-	545.196.368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	3.795.476.528	3.917.848.853
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**(3.210.166.118)**	**(3.452.106.974)**
11. Thu nhập khác	31		-	23.977.245
12. Chi phí khác	32		1.500.000	443.652.847
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**(1.500.000)**	**(419.675.602)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**(3.211.666.118)**	**(3.871.782.576)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**(3.211.666.118)**	**(3.871.782.576)**

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Vũ Văn Thuần	Lê Văn Quang	Dương Quang Lư

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. ***Lợi nhuận trước thuế***	01	**(3.211.666.118)**	**(3.871.782.576)**
2. ***Điều chỉnh cho các khoản***			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.918.694.418	1.920.403.293
- Các khoản dự phòng	03	(7.397.800)	119.880.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	6.181.225
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.418)	(3.122.045)
- Chi phí lãi vay	06	11.962.820	3.162.493.131
3. ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	08	**(1.288.448.098)**	**1.334.053.028**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	217.017.775	(5.210.595.386)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	2.229.732.778	3.411.395.318
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.014.071.767)	(956.003.395)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.962.820)	(3.220.389.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**132.267.868**	**(4.641.540.217)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(157.894.424)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.418	3.122.045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**41.418**	**(154.772.379)**
3. Tiền thu từ đi vay	33	300.000.000	85.245.079.670
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(405.834.972)	(80.608.543.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(105.834.972)**	**4.636.536.650**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	**26.474.314**	**(159.775.946)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**39.180.040**	**212.625.972**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	**65.654.354**	**52.850.026**

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Vũ Văn Thuận	Lê Văn Quang	Dương Quang Lư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 22/08/2018.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 22/08/2018, vốn điều lệ của Công ty là: 515.999.990.000 đồng (Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Hanoi - Kinhbac Agriculture And Food Joint Stock Company

Tên viết tắt: Hanoi-Kinhbac Agrifood., JSC.

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 08 Lô TT03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 Phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 27/03/2015. Mã chứng khoán: HKB. Cổ phiếu của Công ty bị tạm ngừng giao dịch từ ngày 17/11/2020 theo Thông báo số 1210/TB-SGDHN ngày 16/11/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm là 08 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn gạo;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt, thủy sản, rau, quả, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hoà tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột ,thực phẩm khác,trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác,thức ăn cho động vật cảnh;
- Xay xát và sản xuất bột thô; Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản); Khai thác muối;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Dịch vụ khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quí hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết: Sản xuất bao.bì từ plastic;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Bán buôn tổng hợp; Bán buôn đồ uống; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Bán buôn keo hóa học; - Bán buôn nhang, hương và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy; - Bán buôn phân bón; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón
- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm)
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất hoá chất cơ bản
- Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá; - Môi giới thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; - Sản xuất hương các loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thuỷ sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác : bán buôn hạt, quả có dầu, sắn lát;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, c hi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, Đá quý, bột thạch anh, mica;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm)
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Đúc kim loại màu;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao./.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh nông sản và cho thuê kho.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2019, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Trụ sở	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu vốn
Công ty con sở hữu trực tiếp				
1	Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất, trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống	88,89 %
2	Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt Nam	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất phân bón và hợp chất Ni-tơ	83,42 %
Công ty con sở hữu gián tiếp				
1	Công ty CP Thương Mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng	Hà Nội, Việt Nam	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống	70,33 %
Đơn vị trực thuộc				
1	Chi nhánh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam		

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh.

2. NĂM TÀI CHÍNH/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Đây là Báo cáo tổng hợp giữa niên độ của Công ty, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con, người sử dụng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/6/2019, Công ty đã bị lỗ lũy kế là 121.107.784.514 đồng, các khoản nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn 172.370.695.509 đồng và khoản phải trả quá hạn của Công ty là 100.568.754.670 đồng, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 giảm 96,51%% so với cùng kỳ năm 2018. Thực tế này cho thấy tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty cho các năm tài chính tiếp theo. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá vấn đề này và xây dựng Phương án khắc phục, bao gồm:

- Hợp tác đầu tư khai thác rừng trồng tại Tiểu khu 228, xã Ea Bung, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk;
- Đàm phán gia hạn thanh toán các khoản công nợ vay cá nhân đến hạn;

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động tối thiểu trong 12 tháng tới. Theo đó, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên giả định hoạt động liên tục.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,…): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại ngày 30/6/2019.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng mà Công ty đang giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413-Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư khác

Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (Công ty con) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào Công ty con.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với công ty, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn khó lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không thực hiện trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm:

- Chi phí thuê trả trước được phân bổ cho thời hạn thuê trả trước; và
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty trong năm là trích trước chi phí lãi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thụ nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh nông sản, cho thuê kho và trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	14.189.731	2.372.926
Tiền gửi ngân hàng	51.464.623	36.807.114
Tổng	**65.654.354**	**39.180.040**

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**78.005.973.927**	**78.313.671.727**
Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai	54.001.229.781	54.001.229.781
Công ty TNHH đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An	20.079.000.000	20.079.000.000
Phải thu các đối tượng khác	3.925.744.146	4.233.441.946
Tổng	**78.005.973.927**	**78.313.671.727**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**2.140.973.531**	**2.090.973.531**
Công ty CP Đầu tư sản xuất và Kinh doanh	599.400.000	599.400.000
Công ty cp Sapa Thale Holding	900.000.000	900.000.000
Đối tượng khác	641.573.531	591.573.531
Tổng	**2.140.973.531**	**2.090.973.531**

5.4 Phải thu khác

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**5.088.125.785**	-	**5.159.398.761**	-
- Tạm ứng (i)	5.013.501.785	-	5.106.898.761	-
- Phải thu khác	74.624.000	-	52.500.000	-
Tổng	**5.088.125.785**	-	**5.159.398.761**	-

(i) Trong đó có Số dư khoản tạm ứng của Nguyễn Chí Đặng trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là 4.034.549.917 đồng phát sinh từ 31/12/2016 chưa được hoàn ứng.

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	78.223.836.923	-	78.223.836.923	-

Trong đó:

	Quá hạn 2 đến 3 năm
Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai	54.001.229.781
Công ty TNHH Đầu tư và Thương Mại Hưng Thịnh An	20.079.000.000
Công ty TNHH Bích Hồng	3.090.492.400
Đối tượng khác	1.053.114.742

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	942.091.261	942.091.261	942.091.261	942.091.261
Công cụ, dụng cụ	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000
Thành phẩm	8.565.242	8.565.242	8.565.242	8.565.242
Hàng hóa	826.149.878	803.149.878	826.149.878	803.149.878
Tổng	**1.799.806.381**	**1.776.806.381**	**1.799.806.381**	**1.776.806.381**

Giá trị hàng tồn kho theo kiểm kê thực tế tại ngày 30/6/2019 là 23.000.000 đồng, giá trị hàng tồn kho không có trong kiểm kê tại ngày 30/6/2019 là 1.776.806.381 đồng. Công ty chưa xác định được nguyên nhân thiếu hàng tồn kho trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	**64.668.786.292**	**6.116.879.934**	**2.640.465.132**	**116.320.000**	**2.883.489.046**	**76.425.940.404**
Số dư tại 30/6/2019	**64.668.786.292**	**6.116.879.934**	**2.640.465.132**	**116.320.000**	**2.883.489.046**	**76.425.940.404**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	**9.855.728.532**	**1.861.183.194**	**544.738.261**	**18.817.035**	**945.143.656**	**13.225.610.678**
Tăng trong kỳ	**1.456.459.830**	**266.266.572**	**93.485.046**	**6.366.666**	**96.116.304**	**1.918.694.418**
Khấu hao trong kỳ	1.456.459.830	266.266.572	93.485.046	6.366.666	96.116.304	1.918.694.418
Số dư tại 30/6/2019	**11.312.188.362**	**2.127.449.766**	**638.223.307**	**25.183.701**	**1.041.259.960**	**15.144.305.096**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	**54.813.057.760**	**4.255.696.740**	**2.095.726.871**	**97.502.965**	**1.938.345.390**	**63.200.329.726**
Tại 30/6/2019	**53.356.597.930**	**3.989.430.168**	**2.002.241.825**	**91.136.299**	**1.842.229.086**	**61.281.635.308**

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/6/2019: 53.371.809.040 đồng (tại ngày 31/12/2018: 54.825.802.204 đồng).

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2019: 78.120.000 đồng (Tại ngày 31/12/2018: 78.120.000 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	**7.148.000.000**	**7.148.000.000**
Số dư tại 30/6/2019	**7.148.000.000**	**7.148.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019		-
Số dư tại 30/6/2019	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	**7.148.000.000**	**7.148.000.000**
Tại 30/6/2019	**7.148.000.000**	**7.148.000.000**

Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/6/2019: 7.148.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2018: 7.148.000.000 đồng).

5.9 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**40.517.477.163**	**40.517.477.163**	**40.517.477.163**	**40.517.477.163**
Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Chế biến nông sản Hà Nội - Kinh Bắc Quy Nhơn	40.517.477.163	40.517.477.163	40.517.477.163	40.517.477.163
Tổng	**40.517.477.163**	**40.517.477.163**	**40.517.477.163**	**40.517.477.163**

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/6/2019			01/01/2019		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			**434.000.000.000**		-	**434.000.000.000**		-
Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt Nam	83%	83%	354.000.000.000		-	354.000.000.000		-
Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	89%	89%	80.000.000.000		-	80.000.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác			**28.000.000.000**		-	**28.000.000.000**		-
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường			28.000.000.000		-	28.000.000.000		-
Tổng			**462.000.000.000**	-	-	**462.000.000.000**	-	-

Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐQT ngày 05/10/2016 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc thực hiện đầu tư tài chính dài hạn vào hai Công ty con gồm:

- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam với số tiền 354.000.000.000 đồng (chiếm tỷ lệ 83,42% Vốn Điều lệ Công ty con);
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai với số tiền 80.000.000.000 đồng (chiếm tỷ lệ 88,89% Vốn Điều lệ Công ty con);

Cụ thể:

- Năm 2016, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam dùng toàn bộ số vốn điều lệ 410 tỷ đồng để mua 3.416.666 cổ phần của các cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng với giá mua 120.000 đồng/Cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần và chiếm 68,33% vốn điều lệ.
- Năm 2016 Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai dùng toàn bộ số vốn điều lệ 90 tỷ đồng để mua 750.000 cổ phần của các cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng với giá mua 120.000 đồng/Cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần và chiếm 15,00% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng có vốn điều lệ là 50 tỷ, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2020 là 47.722.263.960 đồng. Công ty thực hiện tạm ứng bằng tiền mặt cho Ông Phạm Thanh Bình - Nguyên Giám đốc Công ty theo Phiếu chi số PC00011 ngày 01/12/2016 số tiền 47.634.000.000 đồng. Tại thời điểm 30/6/2019, khoản mục tạm ứng trên chưa được hoàn nhập với giá trị 47.584.000.000 đồng.

(*) Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt Nam, Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai và Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường là các công ty chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết bằng các Phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Dài hạn	**12.086.861.791**	**11.072.790.024**
Chi phí thuê đất (*)	11.443.236.218	10.233.640.150
Công cụ dụng cụ	643.625.573	839.149.874
Tổng	**12.086.861.791**	**11.072.790.024**

(*) Gồm 2 thửa đất: Thửa đất Lô 1.5.2 KCN Nhơn Hòa thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, diện tích 19.968m2, thời gian sử dụng đến 17/7/2059 và thửa đất Lô 2.5.1 KCN Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, diện tích 15.505,34 m2, thời gian sử dụng đến 17/7/2059.

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**15.453.089.561**	**15.453.089.561**	**13.829.359.325**	**13.829.359.325**
Công ty CP Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa	3.984.272.886	3.984.272.886	2.387.606.073	2.387.606.073
Công ty CP Xây Dựng Thương Mại và XNK Tổng Hợp	2.151.200.000	2.151.200.000	2.151.200.000	2.151.200.000
Công ty TNHH một thành viên Cơ khí xây dựng Minh Thuận	2.118.705.600	2.118.705.600	2.118.705.600	2.118.705.600
Công ty CP Cơ khí và xây dựng Quang Trung	1.823.809.250	1.823.809.250	1.823.809.250	1.823.809.250
Đối tượng khác	5.375.101.825	5.375.101.825	5.348.038.402	5.348.038.402
Tổng	**15.453.089.561**	**15.453.089.561**	**13.829.359.325**	**13.829.359.325**

5.13 Người mua trả tiền trước

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**3.621.170.295**	**3.461.170.295**
Jameel International	1.209.778.431	1.209.778.431
Saud Sroor Jaber Business Eagent Kuwait	511.018.469	511.018.469
M/S, Karm Allouz Trading Est	467.014.395	467.014.395
Đối tượng khác	1.433.359.000	1.273.359.000
Tổng	**3.621.170.295**	**3.461.170.295**

5.14 Chi phí phải trả

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**11.678.349.563**	**11.678.349.563**
Chi phí thường xuyên	181.818.181	181.818.181
Chi phí lãi vay	11.496.531.382	11.496.531.382
Tổng	**11.678.349.563**	**11.678.349.563**

5.15 Phải trả khác

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**27.310.220.583**	**27.190.700.583**
Bảo hiểm xã hội	326.086.202	230.843.702
Bảo hiểm y tế	159.111.131	142.303.631
Bảo hiểm thất nghiệp	87.244.162	79.774.162
Trần Minh Tuấn	26.732.329.266	26.732.329.266
Phải trả khác	5.449.822	5.449.822
Tổng	**27.310.220.583**	**27.190.700.583**

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2019
Phải nộp	-	**5.000.000**	**5.000.000**	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay	30/6/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**119.714.469.718**	**119.714.469.718**	**-**	**121.233.272**	**119.835.702.990**	**100.588.754.670**
Phạm Anh Tuấn (i)	100.568.754.670	100.568.754.670	-	-	100.568.754.670	100.568.754.670
Nguyễn Thị Huyền	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000	20.000.000
Dương Quang Lư (ii)	18.925.715.048	18.925.715.048		121.233.272	19.046.948.320	
Tăng Tuấn Cường	200.000.000	200.000.000			200.000.000	
Vay dài hạn	**254.168.300**	**254.168.300**	**300.000.000**	**284.601.700**	**238.770.000**	**238.770.000**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	185.710.000	185.710.000	-	53.060.000	238.770.000	238.770.000
Công ty CP Thương mại - XNK Tấn hưng	68.458.300	68.458.300	300.000.000	231.541.700	-	-
Tổng	**119.968.638.018**	**119.968.638.018**	**300.000.000**	**405.834.972**	**120.074.472.990**	**100.827.524.670**

Thông tin về các khoản vay

Các khoản vay ngắn hạn cá nhân:

- (i) Hợp đồng vay kiêm bảo đảm tài sản có lãi suất vay theo từng lần nhận nợ; thời hạn vay đến tháng 4/2018.

- (ii) Vay theo hợp đồng lãi suất 0% nhằm bổ sung vốn kinh doanh.

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	**515.999.990.000**	**15.516.904.967**	**(21.663.314.072)**	**509.853.580.895**
Tăng khác	-	-	63.477.156	63.477.156
Lỗ trong năm trước			(96.296.281.480)	(96.296.281.480)
Số dư tại 31/12/2018	**515.999.990.000**	**15.516.904.967**	**(117.896.118.396)**	**413.620.776.571**
Số dư tại 01/01/2019	**515.999.990.000**	**15.516.904.967**	**(117.896.118.396)**	**413.620.776.571**
Lỗ trong kỳ này			(3.211.666.118)	**(3.211.666.118)**
Số dư tại 30/6/2019	**515.999.990.000**	**15.516.904.967**	**(121.107.784.514)**	**410.409.110.453**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của cổ đông	515.999.990.000	515.999.990.000
Tổng	**515.999.990.000**	**515.999.990.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	515.999.990.000	515.999.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	515.999.990.000	515.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**51.599.999**	**51.599.999**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**51.599.999**	**51.599.999**
Cổ phiếu phổ thông	51.599.999	51.599.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**51.599.999**	**51.599.999**
Cổ phiếu phổ thông	51.599.999	51.599.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.516.904.967	15.516.904.967

5.19 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	597.231.812	17.097.197.543
Tổng	**597.231.812**	**17.097.197.543**

5.20 Giá vốn hàng bán

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Giá vốn dịch vụ	-	12.920.802.000
Tổng	**-**	**12.920.802.000**

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.418	31.239.021
Tổng	**41.418**	**31.239.021**

5.22 Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền vay	11.962.820	3.162.493.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	34.203.186
Tổng	**11.962.820**	**3.196.696.317**

5.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí bán hàng	**-**	**545.196.368**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	545.196.368
Chi phí quản lý	**3.795.476.528**	**3.917.848.853**
Chi phí nhân viên quản lý	2.888.395.128	1.487.028.471
Chi phí vật liệu quản lý		630.833.563
Chi phí khấu hao TSCĐ	502.926.228	1.920.403.293
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng		(691.134.311)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.974.172	428.361.420
Chi phí bằng tiền khác	270.181.000	137.356.417
Tổng	**3.795.476.528**	**4.463.045.221**

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng	-	-

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	12.740.621.252
Chi phí nhân công	2.888.395.128	1.487.028.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.918.694.418	1.920.403.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.974.172	428.361.450
Chi phí khác bằng tiền	275.181.000	262.236.417
Tổng	**5.211.244.718**	**16.838.650.883**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Cổ phiếu của Công ty bị tạm ngừng giao dịch từ ngày 17/11/2020 theo Thông báo số 1210/TB-SGDHN ngày 16/11/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Lương và thù lao	91.100.000	183.479.322
Tổng		**91.100.000**	**183.479.322**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Công ty CP Thương Mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng	Vay	300.000.000	-
Dương Quang Lư	Vay	-	19.326.125.320
Công ty CP Thương Mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng	Trả nợ vay	231.541.700	-
Dương Quang Lư	Trả nợ vay	121.233.272	-

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Thương Mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng	Vay	68.458.300	-
Dương Quang Lư	Vay	18.925.715.048	19.046.948.320

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	Tiền hàng	470.016.100	470.016.100

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Vũ Văn Thuận	Lê Văn Quang	Dương Quang Lư